

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
Địa chỉ: số 12 Tân Trào – Phường Tân Phú – Quận 7 – TPHCM
❧❧❧❧❧

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

THÁNG 07 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			525,236,243,239	699,062,302,398
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.1	10,065,742,822	17,006,337,272
1. Tiền	111		10,065,742,822	9,006,337,272
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		455,376,964,729	622,601,984,626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		163,302,247,017	479,548,652,044
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,429,199,742	21,913,595,937
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	269,645,517,970	121,139,736,645
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		52,220,087,838	52,124,132,508
1. Hàng tồn kho	141	V.3	52,220,087,838	52,124,132,508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,573,447,850	7,329,847,992
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	185,487,847	171,883,847
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		55,772,122	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5	7,332,187,881	7,157,964,145
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		748,717,192,603	769,860,424,176
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		102,486,831,387	103,650,357,012
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		100,711,693,387	101,875,219,012
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.2	1,775,138,000	1,775,138,000
II. Tài sản cố định	220		76,548,364,130	78,230,009,067
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	61,440,155,287	62,935,633,946
- Nguyên giá	222		77,981,342,602	78,323,780,006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16,541,187,315)	(15,388,146,060)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	15,108,208,843	15,294,375,121
- Nguyên giá	228		17,134,685,143	17,134,685,143
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,026,476,300)	(1,840,310,022)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	40,888,474,934	40,984,792,898
1. Nguyên giá	231		41,755,336,609	41,755,336,609
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(866,861,675)	(770,543,711)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		138,936,343,351	156,235,275,606
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	138,936,343,351	156,235,275,606
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	385,823,307,915	386,318,312,164
1. Đầu tư vào công ty con	251		357,712,520,000	357,712,520,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36,000,000,000	36,000,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7,889,212,085)	(7,394,207,836)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,033,870,886	4,441,677,429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4,033,870,886	4,441,677,429
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,273,953,435,842	1,468,922,726,574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		459,451,690,401	618,920,375,964
I. Nợ ngắn hạn	310		428,710,297,429	482,500,455,359
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,443,787,391	25,552,373,068
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		756,809,451	1,091,271,578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	-	769,942,536
4. Phải trả người lao động	314		553,806,209	1,786,389,241
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		176,029,957,527	126,945,270,983
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		570,974,644	382,221,820
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	240,354,962,207	144,404,080,609
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	-	181,568,905,524
II. Nợ dài hạn	330		30,741,392,972	136,419,920,605
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	59,497,000,000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19,891,392,645	13,948,036,714
3. Phải trả dài hạn khác	337		10,850,000,327	19,630,034,992
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	43,344,848,899
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		814,501,745,441	850,002,350,610
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	814,501,745,441	850,002,350,610
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(7,866,485,920)	(7,866,485,920)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23,458,924,626	23,458,924,626
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(201,090,693,265)	(165,590,088,096)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(165,590,088,096)	(168,455,362,231)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(35,500,605,169)	2,865,274,135
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,273,953,435,842	1,468,922,726,574

Người lập biểu



Đinh Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Nga

Giám Đốc



Bùi Minh Chính

TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2017




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế 2017	Lũy kế 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	8,971,085,422	41,887,166,385	16,349,466,840	53,515,514,475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	(29,592,000,000)	-	(29,592,000,000)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8,971,085,422	12,295,166,385	16,349,466,840	23,923,514,475
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	(7,210,384,459)	(8,771,541,196)	(12,422,286,187)	(17,637,436,251)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,760,700,963	3,523,625,189	3,927,180,653	6,286,078,224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	122,316,778	1,109,590,111	203,668,600	2,247,518,283
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(3,170,500,393)	(10,798,659,628)	(9,762,575,281)	(18,467,620,349)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(2,930,973,985)	(9,721,092,022)	(9,267,571,032)	(16,498,062,062)
8. Chi phí bán hàng	25		(4,826,238,027)	(3,250,000,000)	(4,826,238,027)	(3,250,000,000)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(6,720,341,660)	(5,768,950,106)	(11,926,915,843)	(11,733,305,103)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12,834,062,339)	(15,184,394,434)	(22,384,879,898)	(24,917,328,945)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,839,106,798	2,157,798,638	3,744,784,549	4,454,450,784
12. Chi phí khác	32	VI.7	(14,157,913,611)	(2,130,101,383)	(16,860,509,820)	(3,928,068,019)
13. Lợi nhuận khác	40		(12,318,806,813)	27,697,255	(13,115,725,271)	526,382,765
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(25,152,869,152)	(15,156,697,179)	(35,500,605,169)	(24,390,946,180)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(25,152,869,152)	(15,156,697,179)	(35,500,605,169)	(24,390,946,180)

Người lập biểu



Đinh Thị Mỹ Linh

Kế toán trưởng



Phạm Thủy Nga

Giám Đốc



Bùi Minh Chính



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(35,500,605,169)	(24,390,946,180)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,435,525,497	1,789,862,167
- Các khoản dự phòng	03	495,004,249	746,508,296
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(203,668,600)	(2,247,518,283)
- Chi phí lãi vay	06	9,267,571,032	16,498,062,062
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(24,506,172,991)	(7,604,031,938)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	168,197,549,664	21,509,598,515
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(95,955,330)	6,010,745,334
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	56,186,579,828	1,033,857,045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	394,202,543	3,238,609,351
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(11,345,053,398)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(1,034,626,507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	200,176,203,714	11,809,098,402
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	17,641,369,659	(69,120,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	164,668,600	2,037,636,063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17,806,038,259	1,968,516,063

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(224,913,754,423)	(34,032,594,096)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,082,000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(224,922,836,423)</i>	<i>(34,032,594,096)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6,940,594,450)	(20,254,979,631)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,006,337,272	24,951,631,596
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10,065,742,822	4,696,651,965

Người lập biểu

Đinh Thị Mỹ Linh

TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Phạm Thúy Nga

Giám Đốc



Bùi Minh Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Ban Quản Lý Dự án các công trình xây dựng Phía Nam theo Nghị quyết số 2892/NQ-DK ngày 24/05/2007 và Nghị quyết số 3133/NQ-DKVN ngày 31/08/2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008269 ngày 29 tháng 10 năm 2007, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu dân cư, khu đô thị mới, văn phòng, cảng biển và cảng sông;
- Cho thuê kho bãi và nhà xưởng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý các dự án đầu tư, tư vấn giám sát;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khách sạn;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ quản lý và khai thác bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Công ty con sau:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	Kinh doanh Bất động sản	175.000.000.000	89,90%	90,16%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	Kinh doanh Bất động sản	315.425.000.000	62,19%	62,19%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

8408
CÔNG TY
HẠ TẦNG
VÀ ĐÔ THỊ
DẦU KHÍ
TỔ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

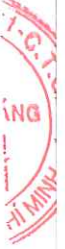
Nhà cửa và vật kiến trúc	06-25 năm
Phương tiện vận tải	04-08 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Theo đó doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



Handwritten signature

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.

052
:ON
:O
T
À B
ÂU
T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	137,780,560	187,832,262
Tiền gửi ngân hàng	9,927,962,262	8,818,505,010
Các khoản tương đương tiền	0	8,000,000,000
Cộng	10,065,742,822	17,006,337,272
2 Phải thu khác	30/06/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	VND	VND
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh (*)	40,242,338,924	40,242,338,924
Phải thu tiền lãi phạt do chậm tiến độ, chậm thanh toán và thanh lý hợp đồng, trong đó:	63,793,873,810	79,154,832,897
<i>Công ty CP Năng lượng VINABENNY</i>	165,872,080	165,872,080
<i>Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí</i>	20,499,059,891	26,910,263,916
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn</i>	35,083,470,374	44,033,225,436
<i>Công ty CP Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí</i>	8,045,471,465	8,045,471,465
Các đối tượng khác	165,609,305,236	1,742,564,824
Cộng	269,645,517,970	121,139,736,645
(*) : Là tiền cho Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh mượn để góp vốn vào công ty con Thăng Long (1.501.120.000 đồng) và tiền cho ứng, chi hộ để thực hiện dự án Khu nhà ở cao tầng và công trình công cộng tại P.Phước Long B, Q.9,TP.HCM.		
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	1,775,138,000	1,775,138,000
Cộng	1,775,138,000	1,775,138,000
3 Hàng tồn kho	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
-Công cụ, dụng cụ	111,744,528	65,820,457
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,027,720,498	3,977,689,239
-Hàng hóa	48,080,622,812	48,080,622,812
Cộng	52,220,087,838	52,124,132,508
4 Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ	185,487,847	171,883,847
Cộng	185,487,847	171,883,847
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7,157,964,145	7,157,964,145
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	174,223,736	
Cộng	7,332,187,881	7,157,964,145

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TÀNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ
12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74,086,356,847	2,453,013,809	1,441,971,946		78,323,780,006
Số tăng trong kỳ	-	-	-		-
- Mua sắm mới	-	-	-		-
- Tặng khác	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	74,086,356,847	2,453,013,809	1,441,971,946		77,981,342,602

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	11,392,420,686	2,453,013,809	1,200,274,161		15,388,146,060
Số tăng trong kỳ	1,481,727,138	-	13,751,521		1,495,478,659
- Khấu hao trong kỳ	1,481,727,138		13,751,521		1,495,478,659
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	12,874,147,824	2,453,013,809	1,214,025,682		16,541,187,315

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	62,693,936,161	-	241,697,785		62,935,633,946
Tại ngày cuối kỳ	61,212,209,023	-	227,946,264		61,440,155,287
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					3,608,992,255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16,754,965,143	379,720,000	17,134,685,143
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	16,754,965,143	379,720,000	17,134,685,143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,460,590,022	379,720,000	1,840,310,022
Tăng trong kỳ	186,166,278	-	186,166,278
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	186,166,278	-	186,166,278
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	1,646,756,300	379,720,000	2,026,476,300
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	15,294,375,121	-	15,294,375,121
Tại ngày cuối kỳ	15,108,208,843	-	15,108,208,843

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2017
VND

01/01/2017
VND

Dự án Khu Đô thị mới Vũng Tàu	138,936,343,351	156,235,275,606
Cộng	138,936,343,351	156,235,275,606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	40,764,114,061	991,222,548	41,755,336,609
Số tăng trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40,764,114,061	991,222,548	41,755,336,609
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	669,788,798	100,754,913	770,543,711
Tăng trong kỳ	85,304,382	11,013,582	96,317,964
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	85,304,382	11,013,582	96,317,964
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	755,093,180	111,768,495	866,861,675
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	40,094,325,263	890,467,635	40,984,792,898
Tại ngày cuối kỳ	40,009,020,881	879,454,053	40,888,474,934

10 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Đầu tư vào công ty con (a)	357,712,520,000	357,712,520,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36,000,000,000	36,000,000,000
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Đầu tư hợp đồng BCC</i>	36,000,000,000	36,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (b)	(7,889,212,085)	(7,394,207,836)
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con</i>	(7,889,212,085)	(7,394,207,836)
Cộng	385,823,307,915	386,318,312,164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ quyền kiểm soát
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	157,325,000,000	89.90%	157,325,000,000	89.90%
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	200,387,520,000	62.19%	200,387,520,000	62.19%
Cộng	357,712,520,000		357,712,520,000	
				Tỷ lệ lợi ích
				90.16%
				62.19%
				62.19%

(b) Ghi chú:

- Khoản trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập theo số lỗ lũy kế cuối kỳ trên báo cáo của công ty con phân lỗ thuộc sở hữu của công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Tài sản dài hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	4,033,870,886	4,441,677,429
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí sửa chữa văn phòng</i>	3,398,387,862	4,078,065,434
Cộng	4,033,870,886	4,441,677,429
12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (*)	-	181,568,905,524
<i>Trong đó:</i>		
<i>-Ngân hàng Vietinbank</i>	-	181,568,905,524
Cộng	-	181,568,905,524
<p>(*): Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn thể hiện số tiền đến hạn trả trong kỳ của khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng số 09.102035/HĐTD-TDH ngày 07/01/2010.</p>		
13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		200,772,148
Thuế thu nhập cá nhân		569,170,388
Cộng	-	769,942,536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về cổ phần hoá	10,850,000,327	10,850,000,327
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)(*)	60,587,520,000	60,627,232,227
Công ty TNHH Bệnh Viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh	147,494,400,000	48,995,520,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Quỹ bảo trì DA Phú Mỹ Hưng (Q.7)	9,589,487,666	8,780,034,665
Quỹ bảo trì DA Petroland (Q.2)	3,432,451,496	3,591,013,096
Ngân sách Nhà nước	7,686,407,167	7,686,407,167
Cổ tức phải trả	2,304,955,630	2,314,037,630
- Trong đó cổ tức phải trả PVC	-	-
Phải trả khác	9,259,740,248	21,189,870,489
Cộng	<u>251,204,962,534</u>	<u>164,034,115,601</u>

(*): Là số dư nợ gốc phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("PVC") thể hiện khoản vay của PVC thông qua nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (OceanBank) nhận thanh toán để chuyển nhượng cho Công ty 5.635.000 cổ phần (trị giá 60.587.520.000 đồng) từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang.

15 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	43,344,848,899
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN. TPHCM	-	43,344,848,899
	<u>-</u>	<u>43,344,848,899</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND	30/06/2017		01/01/2017		TL %
	VND	TL %	VND	TL %	
Vốn cổ phần					
Số dư đầu năm nay	1,000,000,000,000		1,000,000,000,000		
Lãi/(lỗ) trong kỳ	(7,866,485,920)		(165,590,088,096)		
Số dư cuối kỳ	1,000,000,000,000		(201,090,693,265)		
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
Vốn góp cổ phần					
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	360,146,300,000	36.01%	360,146,300,000	36.01%	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (TCT Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	55,000,000	0.01%	55,000,000	0.01%	
TCT Dầu Việt Nam	90,000,000,000	9.00%	90,000,000,000	9.00%	
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam		0.00%	47,954,000,000	4.80%	
Công ty CP ĐT Tài chính Công đoàn Dầu khí	4,612,000,000	0.46%	4,612,000,000	0.46%	
Công ty cổ phần Dầu khí Đồng Đô	23,482,000,000	2.35%	23,482,000,000	2.35%	
Cổ đông Định Việt Thanh	105,722,400,000	10.57%	89,224,600,000	8.92%	
Các đối tượng khác	415,982,300,000	41.60%	384,526,100,000	38.45%	
Cộng	1,000,000,000,000	100%	1,000,000,000,000	100%	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân					
Quý đầu tư phát triển	11,729,462,313		(165,590,088,096)		
Cổ phiếu quỹ	(7,866,485,920)		(35,500,605,169)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	100,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100,000,000	100,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,000,000	100,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,134,920	1,134,920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,134,920	1,134,920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98,865,080	98,865,080
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	98,865,080	98,865,080
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản		9,826,077,668
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,971,085,422	32,061,088,717
Cộng	8,971,085,422	41,887,166,385
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
- Hàng bán bị trả lại	-	29,592,000,000
- Chiết khấu bán hàng	-	
Cộng	-	29,592,000,000
3 Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2017 VND	Quý 2 năm 2016 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản		2,966,948,544
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7,210,384,459	5,804,592,652
Cộng	7,210,384,459	8,771,541,196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	122,316,778	1,109,590,111
Cộng	122,316,778	1,109,590,111
5 Chi phí tài chính	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2,930,973,985	9,721,092,022
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	239,526,408	1,077,567,606
Cộng	3,170,500,393	10,798,659,628
6 Thu nhập khác	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng		14,296,705
Thu nhập khác	1,839,106,798	2,143,501,933
Cộng	1,839,106,798	2,157,798,638
7 Chi phí khác	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016
	VND	VND
Chi phí khác	14,157,913,611	2,130,101,383
Cộng	14,157,913,611	2,130,101,383

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Trong kỳ, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty có lợi nhuận, tuy nhiên do Công ty bị lỗ lũy kế từ năm 2013 nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Phải thu tiền văn phòng	2.429,107,341
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan	Vay để nhận chuyển nhượng cổ phần	60,587,520,000
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	12,354,876,433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh bất động sản, đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	10,065,742,822	17,006,337,272
Phải thu khách hàng và phải thu khác	535,154,261,474	703,802,079,768
Các khoản ký quỹ, ký cược	56,200,000	56,200,000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	36,000,000,000	36,000,000,000
Cộng	581,276,204,296	756,864,617,040
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	261,331,247,170	189,117,311,424
Chi phí phải trả	176,029,957,527	186,442,270,983
Các khoản vay	-	224,913,754,423
Nhận ký quỹ, ký cược	317,502,755	469,177,245
Cộng	437,678,707,452	600,942,514,075

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

b/ Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được công ty quản bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Rủi ro về thị giá

Công ty chịu rủi ro về thị giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh thương mại mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam.

Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

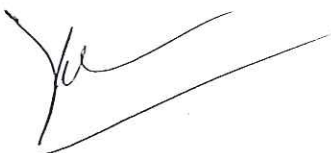
Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

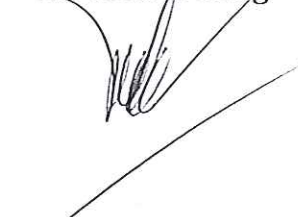
4. Giải trình lỗ hoạt động kinh doanh

Tình hình sản xuất kinh doanh vẫn khó khăn, Công ty đã cố gắng trong sản xuất kinh doanh, nhưng do chi phí hoạt động và chi phí lãi vay nhiều, nên 06 tháng đầu năm vẫn có kết quả kinh doanh lỗ.

Người lập biểu

Đinh Thị Mỹ Linh

TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Phạm Thúy Nga

Giám Đốc

Bùi Minh Chính